

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI
Số: **37** /GPMT-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Ngãi, ngày **20** tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần kết cấu thép Đại Dũng miền Trung tại Công văn số 05/2025/CV-DDC MT ngày 28/4/2025 của Công ty Cổ phần kết cấu thép Đại Dũng miền Trung về việc giải trình, bổ sung và chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của Nhà máy sản xuất kết cấu thép công nghệ cao Dung Quất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3027/TTr-SNNMT ngày 28/5/2025 và ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần kết cấu thép Đại Dũng miền Trung, địa chỉ phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất kết cấu thép công nghệ cao Dung Quất”, tại phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất kết cấu thép công nghệ cao Dung Quất.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1485750383 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp Quảng Ngãi chứng nhận lần đầu ngày 07/4/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 06 ngày 06/12/2024; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với mã số 4300361011, đăng ký lần đầu ngày 14/09/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11/5/2022.

1.4. Mã số thuế: 4300361011.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kết cấu thép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích xây dựng cơ sở: 196.870 m² (theo Hợp đồng cho thuê lại đất trong phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất số 01/09/HĐTLĐ ngày 12/6/2009 giữa Công ty Phát triển cơ sở hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất và Công ty Cổ phần kết cấu thép Đại Dũng miền Trung).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Thép thành phẩm: 29.000 tấn/năm; Thép tấm nguyên liệu: 3.000 tấn/năm; Tole thành phẩm: 2.000.000 m².

- Công nghệ sản xuất:

- + Quy trình công nghệ sản xuất cơ khí (thép thành phẩm): Nguyên liệu (thép tấm, thép hình, thép cây) → Cắt bằng tia plasma hoặc cắt bằng máy cơ → Công đoạn gia công cơ khí (tiện, phay, khoan, đột lỗ, chấn, cán ren, mài, uốn, vát mép) → Hoàn thiện đóng gói và lưu kho chờ xuất hàng (đối với các sản phẩm như ốc, vít, bulong treo,...) hoặc chuyển qua các công đoạn tiếp theo: lắp ráp, hàn tổ hợp thô → Nắn thẳng → Hàn hoàn thiện → Làm sạch bề mặt → Sơn, hong khô tự nhiên → Hoàn thiện đóng gói và lưu kho chờ xuất hàng.

- + Quy trình công nghệ cán thép tấm: Phôi thép cuộn nhập về → Máy cán phẳng và cắt → Kiểm tra → Nhập kho.

+ Quy trình công nghệ sản xuất tole: Nguyên liệu (tole thành phẩm dạng cuộn) → Cán tole thành sóng (hoặc cắt tole → Dập chấn) → Hoàn thiện, đóng gói → Lưu kho chờ xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần kết cấu thép Đại Dũng miền Trung:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần kết cấu thép Đại Dũng miền Trung có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày ký).

Điều 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về kết quả thẩm định, tính pháp lý, sự phù hợp của Giấy phép môi trường này theo quy định. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, UBND huyện Bình Sơn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương;
- BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi;
- UBND huyện Bình Sơn;
- Cty Cổ phần kết cấu thép Đại Dũng miền Trung;
- VPUB: PCVP, TTHC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN622.



Trần Phước Hiền

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **37**./GPMT-UBND
ngày **20** tháng **6** năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu nhà văn phòng;
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực xưởng 1;
- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực xưởng 3;
- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành sản xuất xưởng 4 và phòng bảo trì;
- Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành sản xuất cột điện, điện gió;
- Nguồn số 6: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ cổng phía Nam nhà máy;
- Nguồn số 7: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực căn tin;
- Nguồn số 8: Nước thải từ hoạt động nấu ăn khu vực căn tin.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước thải chung của phân KCN Sài Gòn – Dung Quất, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Nước thải sau xử lý được đưa ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước thải chung của phân KCN Sài Gòn – Dung Quất. Trong thời gian hệ thống xử lý nước thải của phân KCN Sài Gòn – Dung Quất ngưng hoạt động, nước thải sẽ được đưa thẳng ra môi trường thông qua hệ thống thoát nước thải chung của phân KCN Sài Gòn - Dung Quất. Khi hệ thống xử lý nước thải của phân KCN Sài Gòn – Dung Quất được đầu tư cải tạo, đi vào hoạt động thì nước thải sinh hoạt sau xử lý của Nhà máy sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của phân KCN Sài Gòn – Dung Quất.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Nước thải sau xử lý được đưa ra nguồn tiếp nhận tại một (01) vị trí đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của phân Khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất. Vị trí đầu nối có tọa độ X = 1699423, Y= 581129 (Theo hệ VN2000, kinh tuyến trục 108⁰, múi chiều 3⁰).

(Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi chấp thuận các vị trí đầu nối, thoát nước thải, nước mưa tại Công văn số 2690/BQL-QHXD ngày 21/9/2023).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 32,9 m³/ngày.đêm ~ 1,37 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý tự chảy đến hồ ga đầu nối và thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của phân KCN Sài Gòn - Dung Quất.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng (*)	Không thuộc đối tượng (*)
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

Ghi chú:

(*): Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải chung của phân KCN Sài Gòn – Dung Quất chưa hoạt động, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 01 đến nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các khu nhà vệ sinh (nước thải từ bồn cầu sau khi xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn, nước rửa tay, vệ sinh sàn,...) được thu gom bằng đường ống PVC – D200 theo hình thức tự chảy dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 8: Tại khu căn tin, nước thải phát sinh được tách thức ăn thừa, dầu mỡ sau đó theo đường ống PVC – D200 tự chảy về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải

a. Bể tự hoại (13 bể):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- Số lượng và thể tích: 13 bể, dung tích khoảng 9 m³/bể.

- Hóa chất sử dụng: Không.

b. Bể tách mỡ (1 bể)

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải từ nhà bếp → Ngăn chứa, tách dầu mỡ → Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- Số lượng và thể tích: 1 bể, thể tích 3 m³/bể.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom, song chắn rác → Bể tách mỡ → Bể điều hoà → Bể anoxic → Bể MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 75 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, Ca(ClO)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải:

- Nghiêm túc thực hiện quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình vận hành.

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống và hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra; bố trí vị trí lấy mẫu kiểm chứng chất lượng nước thải đầu ra.

- Nhanh chóng thay thế thiết bị, máy bơm,... trong trường hợp bị hư hỏng. Xây dựng kế hoạch xử lý khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Phương án ứng phó sự cố: khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở sẽ tiến hành kiểm tra xác định bể/thiết bị xử lý không hiệu quả và nhanh chóng khắc phục. Sau khi hệ thống hoạt động ổn định sẽ mở van xả nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 75 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tại bể thu gom.
- Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tại bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được chỉnh sửa, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khuyến khích có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải, hàng ngày nhân viên vận hành theo dõi và ghi chép đầy đủ các số liệu như: lưu lượng, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh, các sự cố và biện pháp khắc phục sự cố (nếu có),...

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.7. Sau khi phân Khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung của phân khu công nghiệp, yêu cầu Công ty tiến hành đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số **37** /GPMT-UBND
ngày **20** tháng **6** năm **2025** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn thải số 01: Bụi phát sinh từ buồng phun bi số 01 xưởng 1;
- Nguồn thải số 02: Bụi phát sinh từ buồng phun bi số 02 xưởng 1;
- Nguồn thải số 03: Bụi phát sinh từ buồng phun bi số 03 xưởng 3;
- Nguồn thải số 04: Bụi phát sinh từ buồng phun bi số 04 xưởng 4;
- Nguồn thải số 05: Bụi phát sinh từ máy phun bi dầm H;
- Nguồn thải số 06: Hơi dung môi và bụi sơn từ quá trình sơn;
- Nguồn thải số 07: Mùi từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- **Dòng khí thải số 01:** Tương ứng với ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi từ buồng phun bi số 01 (tương ứng nguồn thải số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1699139$; $Y = 0581003$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0).

- **Dòng khí thải số 02:** Tương ứng với ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi từ buồng phun bi số 02 (tương ứng nguồn thải số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1699187$; $Y = 0580985$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0).

- **Dòng khí thải số 03 và số 04:** Tương ứng với ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi từ buồng phun bi số 03 (tương ứng nguồn thải số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1699244$; $Y = 0581046$ và $X = 1699244$; $Y = 0581047$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108^0 , múi chiều 3^0).

- **Dòng khí thải số 05 và số 06:** Tương ứng với ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý bụi từ buồng phun bi số 04 (tương ứng nguồn thải số 04). Tọa

độ vị trí xả khí thải: $X = 1699263$; $Y = 0581171$ và $X = 1699264$; $Y = 0581172$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108° , múi chiều 3°).

- **Dòng khí thải số 07:** Tương ứng với ống thải sau hệ thống thu gom bụi của máy phun bi dầm H (tương ứng nguồn thải số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1699352$; $Y = 0581096$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108° , múi chiều 3°).

- **Dòng khí thải từ số 08 và số 09:** Tương ứng với ống thải sau hệ thống hút và xử lý bụi sơn, hơi dung môi (tương ứng nguồn thải số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1699083$; $Y = 0581102$ và $X = 1699024$; $Y = 0581114$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108° , múi chiều 3°).

- **Dòng khí thải số 10:** Tương ứng với ống thải sau hệ thống thu gom, xử lý mùi từ HTXLNT sinh hoạt của Nhà máy (tương ứng nguồn thải số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1699423$; $Y = 0581163$ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108° , múi chiều 3°).

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy sản xuất kết cấu thép công nghệ cao Dung Quất, phân KCN Sài Gòn – Dung Quất, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép: $560.720 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 8.977.280 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Dòng khí thải số 01: $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 576.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Dòng khí thải số 02: $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 576.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Dòng khí thải số 03: $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 400.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Dòng khí thải số 04: $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 400.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Dòng khí thải số 05: $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 400.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Dòng khí thải số 06: $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 400.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Dòng khí thải số 07: $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 160.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Dòng khí thải số 08: $189.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 3.024.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Dòng khí thải số 09: $189.000 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 3.024.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.
- Dòng khí thải số 10: $720 \text{ m}^3/\text{giờ} \sim 17.280 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

(*Xương sản xuất của Nhà máy làm việc tối đa 1 ca ~ 16 tiếng/ngày*)

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,8, Kv = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

T T	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (*)
			QCVN 19:2009/BTN MT (Cột B, Kp = 0,8, Kv = 1)	QCVN 20:2009/BTNM T		
I Dòng khí thải số 01 đến số 07						
1	Bụi tổng	mg/N m ³	160	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
II Dòng khí thải số 08 và số 09						
1	Bụi tổng	mg/N m ³	160	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/N m ³	-	5	1 năm/lần	
3	Toluen	mg/N m ³	-	750		
4	Xylen	mg/N m ³	-	870		
5	Butyl axetat	mg/N m ³	-	950		
II I Dòng khí thải số 10						
1	Hydrosunf ua, H ₂ S	mg/N m ³	6	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Amoniac và các hợp	mg/N m ³	40	-		

	chất amoni					
--	------------	--	--	--	--	--

Ghi chú:

(*): Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của Nhà máy đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ buồng phun bi số 01 xưởng 01 được thu gom qua hòng hút và đường ống dẫn về tủ lọc bụi (hệ thống xử lý khí thải số 01) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải. Ống thoát khí thải kích thước Ø800, chiều cao 8 m (so với mặt đất).

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ buồng phun bi số 02 xưởng 01 được thu gom qua hòng hút và đường ống dẫn về tủ lọc bụi (hệ thống xử lý khí thải số 02) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải. Ống thoát khí thải kích thước Ø800, chiều cao 8 m (so với mặt đất).

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ buồng phun bi số 03 xưởng 03 được thu gom qua hòng hút và đường ống dẫn về tủ lọc bụi (hệ thống xử lý khí thải số 03) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 02 ống thoát khí thải. Ống thoát khí thải kích thước Ø700, chiều cao 6 m và 7 m (so với mặt đất).

- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ buồng phun bi số 04 xưởng 04 được thu gom qua hòng hút và đường ống dẫn về tủ lọc bụi (hệ thống xử lý khí thải số 04) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 02 ống thoát khí thải. Ống thoát khí thải kích thước Ø700, chiều cao 6 m và 7 m (so với mặt đất).

- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ máy phun bi dầm H được theo đường ống dẫn về cyclone thu bụi (hệ thống xử lý khí thải số 05) để xử lý sau đó thải

ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải. Ống thoát khí thải kích thước 250 mm x 350 mm, chiều cao 2,5 m (so với mặt đất).

- Nguồn số 06: Hơi dung môi và bụi sơn từ quá trình sơn được thu gom vào các chụp hút bụi sơn, hơi dung môi 3 lớp lọc (hệ thống xử lý khí thải số 06) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 02 ống thoát khí thải. Ống thoát khí thải kích thước (1,2 m x 2,8 m), chiều cao 22 m (so với mặt đất).

- Nguồn số 07: Mùi từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom qua hệ thống ống dẫn về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (hệ thống xử lý khí thải số 07) để xử lý sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải. Ống thoát khí thải kích thước Ø114, chiều cao 1,8 m (so với mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Các hệ thống xử lý bụi từ các phòng phun bi (Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Họng hút → Hệ thống đường ống dẫn → Tủ lọc bụi → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: 36.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: 36.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: 50.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04: 50.000 m³/giờ.

(Lấy theo công suất quạt hút gắn liền với ống thoát khí thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Tủ lọc bụi gồm nhiều cartridge lọc bên trong. Các cartridge lọc hình trụ đường kính 320mm x 900mm làm bằng vật liệu Spunbond polyester.

+ Không sử dụng hóa chất, xúc tác trong quá trình vận hành hệ thống

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ máy phun bi dầm H (Hệ thống xử lý khí thải số 05).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Đường ống dẫn → Cyclone thu bụi → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ (lấy theo công suất quạt hút gắn liền với ống thoát khí thải).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.3. Hệ thống xử lý hơi dung môi và bụi sơn từ quá trình sơn (Hệ thống xử lý khí thải số 06).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi dung môi, bụi sơn phát sinh → 14 chụp hút 3 lớp lọc → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 378.000 m³/giờ (gồm 14 chụp hút, mỗi chụp hút có công suất 27.000 m³/giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hóa chất: không sử dụng.

+ Vật liệu: sợi bông thủy tinh, xốp than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải (Hệ thống xử lý khí thải số 07).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi từ hệ thống xử lý nước thải → Ống dẫn → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí thải.

- Công suất thiết kế: 720 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất: không sử dụng; Vật liệu: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đường ống thu gom và các thiết bị, máy móc trong các hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, dừng hoạt động sản xuất liên quan đến nguồn phát sinh khí thải tương ứng, thực hiện quy trình phòng ngừa, ứng phó sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 02, 03, 05, 07 (các công trình hiện hữu, đã lắp đặt tại Nhà máy): Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, 04, 06 (các công trình sẽ hoàn thành lắp đặt trong quý IV/2025): Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04: Hệ thống xử lý xử lý bụi từ các phòng phun bi số 01 xưởng 01 (Công suất 36.000 m³/giờ), số 02 xưởng 01 (Công suất 36.000 m³/giờ), số 3 xưởng 03 (Công suất 50.000 m³/giờ), số 04 xưởng 04 (Công suất 50.000 m³/giờ).

- Hệ thống xử lý khí thải số 05: Hệ thống xử lý bụi từ máy phun bi dầm H, công suất 10.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 06: Hệ thống xử lý hơi dung môi và bụi sơn từ quá trình sơn, công suất 378.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 07: Hệ thống xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải, công suất 720 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mười (10) ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với 10 dòng khí thải được cấp phép tại phần A của Phụ lục này).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được chỉnh sửa, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **37**. /GPMT-UBND
ngày **20**. tháng **6**. năm **2025** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Các máy móc thiết bị tại xưởng 1 (buồng phun bi, máy hàn, máy mài, máy khoan, máy cắt,...);
- Nguồn số 02: Các máy móc thiết bị tại xưởng 3 (máy cắt, máy mài, máy hàn,...);
- Nguồn số 03: Các máy móc thiết bị tại xưởng 3 mở rộng (phun bi, máy cắt, máy mài,...);
- Nguồn số 04: Các máy móc thiết bị tại xưởng 4 (buồng phun bi, máy hàn, máy cắt...);
- Nguồn số 05: Các máy móc thiết bị tại xưởng 5 (máy hàn,...);
- Nguồn số 06: Hoạt động của các máy móc, thiết bị tại xưởng sản xuất cột điện, điện gió (hàn, cắt, mài,...).

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27/2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ	
1	70	55	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai, tai phone chụp tai,..) cho công nhân.
- Quy định thời gian làm việc, nghỉ giữa ca hợp lý.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị.
- Thiết kế khu nhà máy thông thoáng, để hạn chế tiếng ồn trong nhà máy và phân tán ồn theo nhiều hướng khác nhau.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số **37**. /GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	10
2	Dung môi thải	16 01 01	Lỏng	60
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	40
	Tổng			110

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Chất thải rắn sản xuất phát sinh tại Nhà máy gồm sắt vụn, phế phẩm kim loại, bao bì carton, xỉ hàn,... được Nhà máy thu gom và phân loại ngay tại nơi phát sinh. Trong đó, các loại chất thải rắn công nghiệp không tái sử dụng được như xỉ hàn, kính thải... được hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom xử lý, phát sinh khối lượng ước tính khoảng 60.000 kg/năm.

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh
1	Kính thải	10.000 kg/năm
2	Xỉ hàn	30.000 kg/năm
3	Bụi đất, chất thải rắn thông thường khác	20.000 kg/năm
	Tổng	60.000 kg/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh gồm: Thức ăn thừa, vỏ hộp thức ăn, lon nước ngọt, chai nước suối,... với khối lượng phát sinh khoảng 235 kg/ngày ~ 70.500 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	07 03 08	Rắn	5.000
2	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	Rắn	1.000
3	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn/Lỏng	3.000
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	800
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	1.700
	Tổng			11.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Các chất thải nguy hại được phân loại riêng theo mã chất thải và chứa trong thùng hoặc túi phù hợp.

- Kho, khu vực lưu chứa trong nhà: Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng với diện tích 50 m² và 30 m².

- Kết cấu: nền xi măng bảo đảm kín khít, tường gạch và tôn kín, mái tôn đảm bảo che kín nắng, mưa cho toàn bộ kho, có rãnh thu gom chất thải tràn đổ. Tại kho lưu chứa CTNH được trang bị đầy đủ dụng cụ PCCC, có vật liệu hấp thụ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ chất lỏng;

có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa dung tích 1 m³ được đặt tại vị trí phát sinh chất thải để thuận tiện cuối ca sản xuất thu gom tập trung về vị trí tập kết.

- Khu vực lưu chứa trong nhà: Diện tích khoảng 50 m².

- Đối với bùn thải phát sinh từ HTXLNT: HTXLNT có bố trí bể chứa bùn với thể tích 2 m x 1,2 m x 3 m = 7,2 m³.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt dung tích 120 lít, 240 lít xung quanh khu vực Nhà máy.

- Thiết kế, cấu tạo: Nhựa.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Nhà kho chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải, sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất và đảm bảo an toàn cho người lao động.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **31**. /GPMT-UBND
ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật./.